TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2018/DS-ST
Ngày: 05-6-2018
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Thanh Diễn.
2. Ông Lê Văn Cảnh.

- Thư ký phiên toà: Bà Bùi Thị Thùy Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Ông Võ Văn Bảy – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 và 05 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện G T, tỉnh B T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 284/2017/TLST-DS ngày 31 tháng 10 năm 2017 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2018/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị Kim T**, sinh năm: 1977.
Địa chỉ: K P B, thị trấn G T, huyện G T, tỉnh B T.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Kim Th**, sinh năm: 1972.
Địa chỉ: Ấp B T H, xã B H, huyện G T, tỉnh B T.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông **Nguyễn Thanh D**, sinh năm: 1972.

Ông **Nguyễn Thanh C**, sinh năm: 1974.

Bà **Nguyễn Thị Hồng Th1**, sinh năm: 1977.

Cùng địa chỉ: Ấp B T H, xã B H, huyện G T, tỉnh B T.

(Ông C ủy quyền cho bà T theo văn bản ủy quyền ngày 17/11/2017).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim Th và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh D:

Bà **Đinh Thị Bé M**, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Số S N B B1, khu phố B, phường P K, thành phố B T, tỉnh B T.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T và bà M có mặt, bà Th1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 10 năm 2017, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 07 tháng 11 năm 2017, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh C là bà Phạm Thị Kim T trình bày:

Bà có tên gọi khác là T1, chồng của bà là ông Nguyễn Thanh C. Ông C và ông Nguyễn Thanh D là anh em ruột, bà và vợ ông D là bà Nguyễn Thị Kim Th là chị em bạn dâu nên bà tin tưởng ông D, bà Th và hai bên thường xuyên giúp đỡ nhau trong cuộc sống và bà có cho bà Th, ông D vay tiền, các lần cho vay cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất: Vào ngày 15/4/2017 âm lịch, bà cho ba Th và ông D vay 23.500.000 đồng để bổ sung vốn mua bán gạo, lãi suất 1%/tháng, hai bên thỏa thuận khi nào bà cần lấy tiền lại thì báo trước một tháng. Khi cho vay, do tin tưởng là người trong gia đình nên bà không kêu vợ chồng bà Th, ông D làm giấy nợ. Sau đó, bên vợ chồng bà Th, ông D không đóng tiền lãi, vi phạm nghĩa vụ nên bà yêu cầu trả tiền vốn nhưng nhiều lần đòi mà vợ chồng bà Th, ông D không trả. Vì vậy, bà nhờ chồng của bà là ông Nguyễn Thanh C chở bà đến gặp bà Th yêu cầu vợ chồng bà Th ghi giấy xác nhận có vay tiền của bà thì bà Th ghi giấy cho bà là "...có mượn của Nguyễn Thanh C số tiền là 23.500.000 (Hai mươi ba triệu năm trăm ngàn)" và ghi "hứa 10 năm tôi trả" nhưng bà không đồng ý, lúc đó bà và ông C có nói bà Th phải ghi tên của bà mới đúng vì bà là người cho vay và yêu cầu không ghi "hứa 10 năm tôi trả" vì trước đây bà có nói cho vay khi nào bà cần thì vợ chồng bà Th phải trả chứ không nói thời hạn bao lâu nhưng bà Th không chịu ghi lại giấy khác nên bà phải giữ giấy này để làm căn cứ chứng minh khi khởi kiện. Bà nhiều lần đòi tiền nhưng bà Th, ông D không trả vốn và từ khi vay đến nay bà Th, ông D cũng không đóng tiền lãi.

- Lần thứ hai: Vợ chồng bà Th, ông D cho rằng cần thêm vốn để mua bán gạo nên hỏi mượn bà số tiền hụi 48.000.0000 đồng mà bà hốt phần hụi ngày 20 tháng 6 năm 2017 do bà Nguyễn Thị Hồng Th1 làm chủ hụi. Ngày bà Th1 kêu bà đến nhà nhận tiền hụi thì bà không đến mà nói với bà Th1 là nhờ bà Th1 giao số tiền bà hốt hụi là 48.000.000 đồng cho vợ chồng bà Th, ông D, bà Th1 đã giao xong và có viết giấy xác nhận nội dung này. Phần này bà cho vay không tính lãi và bà Th, ông D cũng chưa trả vốn.

- Lần thứ ba: Vào ngày 10/7/2017 âm lịch, bà cho bà Th, ông D vay 120.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng, thời hạn vay là hai tháng. Khi vay, bà Th có viết giấy xác nhận, ký tên, ghi họ tên và đưa cho bà một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin, số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AL 578511, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H02434 cấp ngày 18/12/2007 cho hộ ông Nguyễn Thanh D và bà Nguyễn Thị Kim Th thửa đất số 215, tờ bản

đồ số 43 tại xã B H, huyện G T, tỉnh B T. Cho đến nay, bà Th, ông D không trả vốn và lãi.

Từ trước đến nay vợ chồng bà Th, ông D làm ăn chung, là vợ chồng hợp pháp, ông D cùng với bà Th vay tiền để làm vốn làm ăn và vợ chồng bà Th, ông D cũng đồng ý giao cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin, đến nay bà vẫn giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà Th, ông D.

Nay bà yêu cầu vợ chồng bà Th, ông D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ vay tổng cộng là 191.500.000 đồng và tiền lãi từ ngày vay lần cuối là ngày 10/7/2017 âm lịch cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 0,75%/tháng. Bà đồng ý sẽ trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Th và ông D.

Theo ông C trình bày ông cũng thống nhất như ý kiến của bà về quan hệ anh em ruột với ông D, toàn bộ những khoản tiền bà khởi kiện vợ chồng bà Th, ông D đều là tiền của riêng bà cho vay. Việc giấy xác nhận nợ ngày 15/4/2017 đối với số tiền 23.500.000 đồng bà Th tự ghi tên ông C vào và tự ý ghi "Hứa 10 năm tôi trả" nhưng thực tế tiền cho vay là tiền của bà. Vì vậy, ông C cũng cho rằng việc bà khởi kiện yêu cầu bà Th, ông D trả tiền cho bà là đúng.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim Th và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh D là bà Đinh Thị Bé M trình bày:

Bà Nguyễn Thị Kim Th và ông Nguyễn Thanh D là vợ chồng hợp pháp, từ trước đến nay vẫn làm ăn chung và sống chung.

Bà Nguyễn Thị Kim Th và ông Nguyễn Thanh D xác nhận không có nợ bà Phạm Thị Kim T số tiền 191.500.000 đồng nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T. Chữ viết và chữ ký trong các giấy biên nhận bà T cung cấp cho Tòa án làm căn cứ khởi kiện không phải của bà Th. Trước đây, bà có yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để thực hiện thủ tục trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trong các giấy xác nhận nợ do bà T cung cấp nhưng sau đó bà thực hiện theo ủy quyền của bà Th, ông D là không yêu cầu giám định nữa.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Th cũng có lần nói là bà Th và bà T là chị em, có thể ngồi lại bàn tính với nhau nhưng bà T không đồng ý nên tại phiên tòa bà thực hiện theo ủy quyền của bà Th là không đồng ý thỏa thuận gì với bà T.

Ông D thì cho rằng không biết việc bà Th có mượn tiền.

Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D, bà Th mà bà T đang giữ thì ông Dcho biết là do trước đây bà T có ý định muốn mua đất của ông nên ông có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T xem rồi bà T giữ luôn. Nay ông D, bà Th yêu cầu bà T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D, bà Th.

Tại biên bản ghi ý kiến, biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Hồng Th1 trình bày:

Do có quan hệ họ hàng, ông ngoại của bà là anh ruột của cha ruột ông D và ông C nên bà gọi bà Phạm Thị Kim T (vợ ông C) và bà Nguyễn Thị Kim Th (vợ ông D) là "mợ".

Bà T và bà Th có cùng tham gia dây hụi 3.000.000 đồng do bà làm chủ hụi. Vào ngày 20/6/2017, bà T kêu hụi cao nhất trong các hụi viên nên được hốt hụi với số tiền là 48.000.000 đồng, còn bà Th thì do chơi của bà nhiều dây hụi và còn nhiều hụi chết đóng không đầy đủ nên bà không cho bà Th hốt dây hụi này.

Vào ngày 25/6/2017 là ngày bà giao hụi cho bà T, bà có điện thoại cho bà T kêu đến nhà bà lấy tiền hụi nhưng bà T nói với bà là vợ chồng bà Th, ông D hỏi mượn của bà T số tiền này nên bà T nói với bà khi nào vợ chồng bà Th đến nhà bà thì bà giao số tiền hụi bà T hốt là 48.000.000 đồng cho vợ chồng bà Th. Cũng trong ngày 25/6/2017, bà Th đến gặp bà để lấy tiền và bà đã giao cho bà Th 48.000.000 đồng.

Do bận công việc nên bà có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt kể cả trong hòa giải, xét xử và đối chất (nếu có).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G T phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Kiểm sát viên trình bày ý kiến phát biểu về nội dung và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại các điều 463, 466 của Bộ luật dân sự, Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình, Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự, giải quyết:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu bà Th, ông D liên đới trả cho bà T số tiền vốn 120.000.000 đồng, tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 10/7/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu bà Th, ông D liên đới trả cho bà T số tiền 48.000.000 đồng, tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 10/7/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu bà Th, ông D liên đới trả cho bà T số tiền vốn 23.500.000 đồng và tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 10/7/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Phạm Thị Kim T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện G T, tỉnh B T giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà với bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim Th, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thanh D. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng

dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G T, tỉnh B T.

Ông Nguyễn Thanh C là người được ghi tên trong giấy xác nhận nợ mà bà T cung cấp cho Tòa án; bà T cho rằng bà Nguyễn Thị Hồng Th1 là người đưa giùm tiền hụi của bà T hốt cho bà Th mượn nên xác định ông C, bà Th là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có yêu cầu thu thập chứng cứ gì thêm, không có yêu cầu triệu tập thêm người tham gia tố tụng, không có yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết và không có yêu cầu khác.

Bà Nguyễn Thị Hồng Th1 có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt, đối chất vắng mặt nên không thể thực hiện việc đối chất giữa các đương sự và theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn xét xử vắng mặt bà Th1.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn là bà Phạm Thị Kim T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim Th và ông Nguyễn Thanh D có nghĩa vụ liên đới trả 191.500.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 17/10/2017 (âm lịch) cho đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 01/6/2018 theo mức lãi suất 0,75%/tháng.

Chứng cứ để bà T khởi kiện là:

- "Giấy xác nhận" đề ngày 15/4/2017 nội dung "Tôi tên Nguyễn Thị Kim Th 1972 có mượn của Nguyễn Thanh C số tiền là 23.500.000 (Hai mươi ba triệu năm trăm ngàn) Hứa 10 năm tôi trả".

- "Giấy xác nhận" đề ngày 10/7/2017 nội dung "Tôi tên Nguyễn Thị Kim Th sinh năm 1972 có mượn của T số tiền là 120.000.000 đồng (Một trăm hai chục triệu) có đưa cho T 1 cái sổ đỏ, số AL 578511".

Các giấy xác nhận nêu trên đều có chữ ký và ghi họ tên Nguyễn Thị Kim Th.

Đối với số tiền bà T yêu cầu trả 48.000.000 đồng thì bà Nguyễn Thị Hồng Th1 có xác nhận "Bà Nguyễn Thị Kim Th có mượn của bà Phạm Thị Kim T phần hụi với số tiền là 48.000 triệu đồng (Bốn mươi tám triệu đồng) ngày 20 tháng 6 năm 2017 tôi Nguyễn Thị Hồng Th1 có giao cho bà Th số tiền này".

Bà T cho rằng ngày tháng trong các giấy xác nhận là ngày tháng âm lịch vì ngày bà cho vay là ngày tháng âm lịch, ngày chơi hụi cũng là ngày tháng âm lịch, chữ viết và chữ ký trong các giấy xác nhận đề ngày 15/4/2017, ngày 10/7/2017 là của bà Nguyễn Thị Kim Th. Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bà Th, ông D cho rằng bà Th, ông D không có vay tiền của bà T, các chữ viết và chữ ký trong các giấy xác nhận do bà T cung cấp không phải của bà Th nhưng không có yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết, không có chứng cứ chứng minh chữ ký và chữ viết trong các giấy xác nhận không phải của bà Th.

Bà Th1 xác nhận bà T có nhờ bà đưa giùm số tiền bà T hốt hụi cho bà Th mượn và bà đã thực hiện xong. Bà T cũng thừa nhận bà nhờ bà Th1 giao số tiền

bà hốt hụi là 48.000.000 đồng cho vợ chồng bà Th, ông D và bà Th1 đã thực hiện đúng nhưng cho đến nay bà Th, ông D không trả tiền cho bà.

Đối với số tiền 23.500.000 đồng và 120.000.000 đồng thì có giấy xác nhận nợ có chữ ký và ghi họ tên bà Nguyễn Thị Kim Th. Ông C cho rằng số tiền 23.500.000 đồng là bà Th, ông D vay của bà T nhưng bà Th ghi tên ông vào giấy xác nhận nợ. Vì vậy, bà T yêu cầu bà Th, ông D trả 23.500.000 đồng và 120.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G T đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T đối với số tiền 120.000.000 đồng và tiền lãi đối với số tiền này là có căn cứ chấp nhận nhưng việc đề nghị đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T đối với số tiền 23.500.000 đồng và tiền lãi do tại thời điểm bà T khởi kiện nghĩa vụ của bà Th, ông D chưa phát sinh và bà T không có quyền khởi kiện là không phù hợp nên không chấp nhận. Bởi lẽ, theo bà T thì toàn bộ chữ viết và chữ ký trong giấy xác nhận nợ số tiền 23.500.000 đồng là do bà Th ghi kể cả họ tên ông C và những chữ "Hẹn 10 năm tôi trả" đều là do bà Th tự viết, bà không đồng ý nhưng yêu cầu bà Th ghi lại giấy khác thì bà Th không ghi, đây là căn cứ duy nhất để khởi kiện nên bà phải giữ lại. Như vậy, việc bà Th ghi trong giấy xác nhận là "có vay của ông Nguyễn Thanh C..." và "Hẹn 10 năm tôi trả" là ý chí cá nhân của bà Th. Ông C cũng đã xác nhận mặc dù ông là người được bà Th ghi tên trong giấy xác nhận nợ nhưng tiền là của bà T cho bà Th vay, ông cũng cho rằng bà T yêu cầu giải quyết buộc bà Th, ông D trả cho bà T số tiền này là đúng nên bà T có quyền khởi kiện yêu cầu bà Th, ông D trả tiền. Hơn nữa, bà T cũng cho rằng đối với số tiền vay này có tính lãi nhưng từ khi vay đến nay bà Th, ông D không thực hiện nghĩa vụ đóng tiền lãi nên đã vi phạm nghĩa vụ hợp đồng. Do đó, nếu thực tế có việc thỏa thuận thời gian trả như bà Th ghi trong giấy xác nhận thì bà T cũng có quyền khởi kiện yêu cầu đòi nợ trước thời hạn.

Mặt khác, tại Điều 365 của Bộ luật dân sự năm 2015 có quy định về quyền chuyển giao quyền yêu cầu. Theo đó, nếu thực tế trước đó có việc bà Th vay của ông C 23.500.000 đồng thì khi ông C đã xác nhận tiền này của bà T, bà T khởi kiện là đúng thì bà T có quyền khởi kiện.

Bà Th là người viết và ký các giấy xác nhận nợ, đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với bà T. Vì vậy, việc bà T yêu cầu bà Th có nghĩa vụ trả số tiền nợ 23.500.000 đồng và 120.000.000 đồng, tổng cộng 143.500.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Theo xác minh tại địa phương và theo lời trình bày tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của bà Th, ông D thì bà Th và ông D là vợ chồng hợp pháp, từ trước đến nay sống chung và cùng làm ăn chung. Xét tại thời điểm bà Th vay tiền và viết các giấy xác nhận nợ thì bà Th và ông D vẫn chung sống và làm ăn chung nên bà T yêu cầu buộc ông D có nghĩa vụ liên đới cùng bà Th trả nợ cho bà T là có căn cứ chấp nhận.

Bà Th vi phạm nghĩa vụ trả tiền, bà T yêu cầu tính tiền lãi từ ngày vay là ngày 10/7/2017 âm lịch nhằm ngày 31/8/2017 cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 0,75%/tháng. Mặc dù các giấy xác nhận bà Th đều không ghi là

ngày âm lịch nhưng bà T cho rằng ngày tháng cho vay là ngày tháng âm lịch và việc tính theo ngày tháng âm lịch là không gây thiệt hại và hoàn toàn có lợi cho bà Th, ông D nên chấp nhận. Mức lãi suất bà T yêu cầu tính lãi cũng không trái hay vượt quá quy định của pháp luật, xét phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

Từ ngày 10/7/2017 âm lịch nhằm ngày 31/8/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 01/6/2018 là 9 tháng 01 ngày, tiền lãi được tính là: 143.500.000 đồng x 0,75%/tháng x 09 tháng 01 ngày = 9.722.125 đồng.

Tổng cộng, bà Th và ông D phải liên đới trả cho bà T số tiền vốn và lãi là 153.222.125 đồng.

Về việc bà T yêu cầu bà Th, ông D trả số tiền 48.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 10/7/2017 (âm lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận do bà Th, ông D không thừa nhận có vay, còn bà T thì không có chứng cứ gì để chứng minh bà Th, ông D có vay số tiền này của bà ngoài xác nhận của bà Th. Bà T cũng có quan hệ họ hàng với bà Th1 nên nếu chỉ căn cứ vào xác nhận của bà Th1 thì chưa có căn cứ vững chắc để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G T đề nghị không chấp nhận yêu cầu của bà T đối với số tiền 48.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 10/7/2017 (âm lịch) đến ngày xét xử là phù hợp. Tiền lãi từ ngày 10/7/2017 âm lịch nhằm ngày 31/8/2017 đến ngày xét xử là ngày 01/6/2018 là 3.252.000 đồng (09 tháng 01 ngày x 48.000.000 đồng x 0,75%/tháng = 3.252.000 đồng). Như vậy, không chấp nhận yêu cầu của bà T đối với tổng cộng số tiền lãi và vốn là 51.252.000 đồng (48.000.000 đồng + 3.252.000 đồng = 51.252.000 đồng).

Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 578511, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H02434 cấp ngày 18/12/2007 cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh D và bà Nguyễn Thị Kim Th thửa đất số 215, tờ bản đồ số 43 tại xã B H, huyện G T, tỉnh B T:

Bà T cho rằng lần bà Th, ông D vay 120.000.000 đồng thì bà Th, ông D có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà để làm tin nhưng người đại diện theo ủy quyền của bà Th, ông D cho rằng theo ông D thì bà T có ý định muốn mua đất của ông và bà Th nên ông đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T rồi bà T giữ đến nay, lời trình bày này không hợp lý vì chính bà Th ghi là "Tôi tên Nguyễn Thị Kim Th sinh năm 1972 có mượn của T số tiền là 120.000.000 (Một trăm hai chục triệu) có đưa cho T 1 cái sổ đỏ, số AL 578511".

Bà T thừa nhận có giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Th, ông D và đồng ý trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Th, ông D nên ghi nhận. Tuy nhiên, do hiện tại bà T chưa thực hiện trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Th, ông D nên để đảm bảo giải quyết toàn diện vụ án, đồng thời với việc buộc bà Th, ông D trả tiền cho bà T thì cần phải buộc bà T trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Th, ông D.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Th và ông D phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của bà Tuyết đối với bà Th, ông D được chấp nhận là 7.661.106 đồng (153.222.125 đồng x 5% = 7.661.106 đồng).

Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của bà T đối với ông D, bà Th không được chấp nhận là 2.562.600 đồng (51.252.000 đồng x 5% = 2.562.600 đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 đồng theo biên lai thu số 0012941 ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G T. Trả lại cho bà T số tiền 437.400 đồng theo biên lai thu số 0012941 ngày 31 tháng 10 năm 2017 và 1.932.000 đồng theo biên lai thu số 0012994 ngày 10 tháng 11 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Kim T.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim Th và ông Nguyễn Thanh D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị Kim T số tiền là 153.222.125 đồng (Một trăm năm mươi ba triệu hai trăm hai mươi hai nghìn một trăm hai mươi lăm đồng), trong đó tiền gốc là 143.500.000 đồng (Một trăm bốn mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi là 9.722.125 đồng (Chín triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn một trăm hai mươi lăm đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Kim T về việc buộc bà Nguyễn Thị Kim Th và ông Nguyễn Thanh D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị Kim T số tiền gốc là 48.000.000 đồng (Bốn mươi tám triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 10/7/2017 âm lịch nhằm ngày 31/8/2017 đến ngày xét xử là ngày 01/6/2018 với số tiền là 3.252.000 đồng (Ba triệu hai trăm năm mươi hai nghìn đồng). Tổng cộng số tiền bà Phạm Thị Kim T khởi kiện không được chấp nhận là 51.252.000 đồng (Năm mươi mốt triệu hai trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Buộc bà Phạm Thị Kim T phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim Th và ông Nguyễn Thanh D giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 578511, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H02434 cấp ngày 18/12/2007 cho hộ ông Nguyễn Thanh D và vợ Nguyễn Thị Kim Th quyền sử dụng thửa đất số 215, tờ bản đồ số 43 tại xã B H, huyện G T, tỉnh B T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kim Th và ông Nguyễn Thanh D phải liên đới chịu án phí là 7.661.106 đồng (Bảy triệu sáu trăm sáu mươi mốt nghìn một trăm lẻ sáu đồng).

Bà Phạm Thị Kim T phải chịu án phí là 2.562.600 đồng (Hai triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn sáu trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) theo biên lai thu số 0012941 ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G T. Trả lại cho bà Phạm Thị Kim T số tiền 437.400 đồng theo biên lai thu số 0012941 ngày 31 tháng 10 năm 2017 và 1.932.000 đồng (Một triệu chín trăm ba mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012994 ngày 10 tháng 11 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G T.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Phạm Thị Kim T, bà Nguyễn Thị Kim Th, ông Nguyễn Thanh D, ông Nguyễn Thanh C có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh B T xét xử phúc thẩm. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa là bà Nguyễn Thị Hồng Th1 có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện G T;
- Chi cục THADS huyện G T;
- TAND tỉnh B T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Thị Thu Trang